

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3259/QĐ-BQP

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng

BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG

Căn cứ Nghị định số 164/2017/NĐ-CP ngày 30/12/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-BQP ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12/5/2020 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng, gồm:

1. Danh mục về thủ tục hành chính
 - a) Lĩnh vực Quản lý biên giới: 35 thủ tục hành chính.
 - b) Lĩnh vực Quản lý vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ: 12 thủ tục hành chính.
 - c) Lĩnh vực Mật mã dân sự: 05 thủ tục hành chính.
2. Danh mục về yêu cầu, điều kiện kinh doanh có điều kiện: 01 quy định.
3. Danh mục về chế độ báo cáo: 01 quy định.
4. Danh mục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật: 01 quy định.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Quốc phòng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *no*

Nơi nhận:

- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Đ/c Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;
- Đ/c TTMT- Thủ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Các đ/c Thủ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc BQP;
- Lưu: VT, BĐ, PC, CTTĐT, CCHC(02). T90.



Trung tướng Nguyễn Tân Cương

DANH MỤC
QUY ĐỊNH LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BỘ QUỐC PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 3259/QĐ-BQP
ngày 23 /10/2020 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I	Lĩnh vực Quản lý biên giới		
1	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP ngày 28/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng công bố Bộ thủ tục hành chính hiện hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP ngày 03/7/2017 của Chính phủ về quản lý, bảo vệ an ninh, an toàn tại cửa khẩu cảng (Nghị định số 77/2017/NĐ-CP)	
2	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
3	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 13 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
4	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền nước ngoài, thuyền viên, hành khách đi trên tàu thuyền nước ngoài chuyển cảng tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 14 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
5	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền, thuyền viên, hành khách đi trên tàu chở khách du lịch quốc tế (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 15 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
6	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền, người đi trên tàu thuyền buồm, tàu thuyền thể thao, du thuyền tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 16 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
7	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam xuất cảnh đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 17 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
8	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu cá Việt Nam, thuyền viên, hành khách đi trên tàu cá Việt Nam nhập cảnh sau khi đi khai thác thủy sản ở vùng biển ngoài vùng biển Việt Nam (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 17 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
9	Thủ tục biên phòng theo cách thức thủ công đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 31 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
10	Thủ tục đăng ký đến, đi theo cách thức thủ công đối với phương tiện thủy nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 31 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
11	Thủ tục cấp Giấy phép đi bờ cho thuyền viên nước ngoài đi bờ (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 23 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
12	Thủ tục cấp Giấy phép cho thuyền viên nước ngoài xin nghỉ qua đêm trên bờ, xuống các tàu thuyền khác đang neo đậu tại cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 24 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
13	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 12 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 12 tháng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 24 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
14	Thủ tục cấp Giấy phép xuống tàu thời hạn 03 tháng cho người Việt Nam và người nước ngoài	Điều 24 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thuộc các cơ quan, doanh nghiệp có nhu cầu thường xuyên xuống tàu thuyền nước ngoài làm việc không quá 03 tháng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)		
15	Thủ tục cấp Giấy phép cho người Việt Nam và người nước ngoài xuống tàu thuyền nước ngoài neo đậu tại cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan; người điều khiển phương tiện Việt Nam, nước ngoài cập mạn tàu thuyền nước ngoài (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 25 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
16	Thủ tục cấp Giấy phép cho người nước ngoài xuống tàu thuyền Việt Nam neo đậu tại cửa khẩu cảng để thực hiện các hoạt động báo chí, nghiên cứu khoa học, tham quan (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 25 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP	
17	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 4 và Điều 11 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP; Điều 5 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg ngày 23/8/2016 quy định thủ tục điện tử đối với tàu thuyền vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi thông qua Cơ chế một cửa quốc gia (Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg)	
18	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền Việt Nam; tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài xuất cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 5 và Điều 11 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP; Điều 6 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg	
19	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài quá cảnh tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 6 và Điều 11 Nghị định số 77/2017/NĐ-CP; Điều 7 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
20	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đi tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 11 Thông tư số 49/2017/TT-BQP ngày 08/3/2017 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 10/2016/QĐ-TTg (Thông tư số 49/2017/TT-BQP)	
21	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng đến tại cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 11 Thông tư số 49/2017/TT-BQP	
22	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nước ngoài quá cảnh Việt Nam theo tuyến quá cảnh quy định tại Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia về vận tải đường thủy (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Hiệp định vận tải đường thủy Việt Nam-Campuchia; Điều 12 và Điều 13 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg	
23	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền có trọng tải từ 200 tấn trở xuống, mang quốc tịch của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng thuộc khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 93 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (Nghị định số 58/2017/NĐ-CP)	
24	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 13 Thông tư số 49/2017/TT-BQP; Điều 8, Điều 9 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg	
25	Thủ tục cấp, tạm dừng và hủy tài khoản truy cập Cổng thông tin thủ tục biên phòng điện tử cảng biển đối với người làm thủ tục (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 5 Thông tư số 49/2017/TT-BQP	
26	Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 12, Điều 13 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thủ tục biên phòng điện tử	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		tử tại các cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý (Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg); Điều 10, Điều 11 Quyết định số 34/2016/QĐ-TTg	
27	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ điện tử biên phòng cảng biển đối với tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa đến, rời cửa khẩu cảng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 14 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
28	Thủ tục cấp tài khoản truy cập Công thông tin thủ tục biên phòng điện tử cho người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 7 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
29	Thủ tục hủy tài khoản truy cập Công thông tin thủ tục biên phòng điện tử của người làm thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 8 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
30	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với Đoàn khách du lịch, Đoàn khách công vụ xuất cảnh, nhập cảnh (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 1 Điều 10 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
31	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với người điều khiển, người đi trên phương tiện, phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 2 Điều 10 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
32	Thủ tục biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền đối với công dân Việt Nam xuất, nhập cảnh (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 3 Điều 10 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
33	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử cửa khẩu biên giới đất liền (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 11 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
34	Thủ tục biên phòng điện tử trong cấp thị thực tại cửa khẩu biên giới đất liền và cảng biển (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 15 và Điều 16 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	
35	Thủ tục sửa đổi, bổ sung hồ sơ biên phòng điện tử đối với người nhận thị thực tại cửa khẩu (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 17 Quyết định số 15/2019/QĐ-TTg	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II	Lĩnh vực Quản lý vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ		
1	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp lần đầu (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 1, Điều 3 Thông tư số 85/2018/TT-BQP ngày 23/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Quốc phòng (Thông tư số 85/2018/TT-BQP)	
2	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với đơn vị Quân đội không phải là doanh nghiệp phục vụ thi công các công trình quốc phòng, an ninh (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 2, Điều 3 Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
3	Thủ tục cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp làm dịch vụ nổ mìn (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 3, Điều 3 Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
4	Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp sau khi hết thời hạn (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
5	Thủ tục cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp do bị mất hoặc cấp đổi do bị hư hỏng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
6	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Khoản 3, Điều 4 Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
7	Thủ tục cấp Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 6, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
8	Thủ tục điều chỉnh Mệnh lệnh vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 6, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
9	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 7, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
10	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 7, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
11	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 7, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
12	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng (Quyết định số 6184/QĐ-BQP)	Điều 7, Thông tư số 85/2018/TT-BQP	
III	Lĩnh vực Mật mã dân sự		
1	Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 32 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự (Nghị định số 58/2016/NĐ-CP) 	
2	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP 	
3	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP 	

STT	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Thủ tục gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	- Điều 33 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 5 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	
5	Thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự	- Điều 34 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 6 Nghị định số 58/2016/NĐ-CP - Nghị định số 53/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 58/2016/NĐ-CP	

II. DANH MỤC VỀ YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH

1. Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện

STT	Ngành, nghề (theo Luật Đầu tư)/ Ngành, nghề cụ thể theo quy định pháp luật chuyên ngành	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự	- Khoản 1, khoản 2 Điều 40 Luật An toàn thông tin mạng - Khoản 1, khoản 2 Điều 41 Luật An toàn thông tin mạng - Điều 31 Luật An toàn thông tin mạng	

2. Danh mục ngành, nghề kinh doanh khác (không có trong danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư): Không

III. DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

STT	Lĩnh vực/Tên chế độ báo cáo	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	Báo cáo tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng trước ngày 31/12 hằng năm	Khoản 3 Điều 35 Luật An toàn thông tin mạng	

IV. DANH MỤC TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT

1. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

STT	Lĩnh vực/Tên quy chuẩn kỹ thuật	Căn cứ pháp lý	Số liệu	Ghi chú
	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mật mã dân sự sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng	Thông tư số 161/2016/TT-BQP ngày 21/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mật mã dân sự sử dụng trong lĩnh vực ngân hàng	QCVN4:2016/BQP QCVN5:2016/BQP QCVN6:2016/BQP	

2. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc tổ chức, cá nhân áp dụng: Không

V. DANH MỤC KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT NHẬP KHẨU: Không 